



Mercedes-Benz

Haxaco  
Nhà Phân Phối ủy quyền của  
Mercedes-Benz Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012**  
**I./ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGÀN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		181 865 212 818	231 276 926 914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 709 268 184	11 969 784 119
1. Tiền	111	V.01	3 709 268 184	11 969 784 119
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2 410 240 000	1 610 240 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	2 410 240 000	1 610 240 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		69 574 916 061	63 693 232 506
1. Phải thu khách hàng	131		47 405 083 806	36 598 980 328
2. Trả trước cho người bán	132		11 919 211 380	12 146 285 298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11 692 676 988	16 390 022 993
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1 442 056 113)	(1 442 056 113)
IV. Hàng tồn kho	140		104 138 291 213	146 174 350 094
1. Hàng tồn kho	141	V.04	104 138 291 213	146 174 350 094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 032 497 360	7 829 320 195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		831 901 485	1 226 595 576
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5 269 293 854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	64 424 459	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác			1 136 171 416	1 333 430 765
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		59 160 617 012	63 588 336 698
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		40 843 064 720	45 270 784 406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28 872 137 650	33 278 601 118
- Nguyên giá	222		53 480 610 885	56 549 994 740
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(24 608 473 235)	(23 271 393 622)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 970 927 070	11 992 183 288
- Nguyên giá	228		12 169 016 280	12 169 016 280
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(198 089 210)	(176 832 992)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17 999 227 631	17 999 227 631
1. Đầu tư vào công ty con	251		21 872 000 000	21 872 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(3 872 772 369)	(3 872 772 369)
V. Tài sản dài hạn khác	260		318 324 661	318 324 661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	110 324 661	110 324 661
3. Tài sản dài hạn khác	268		208 000 000	208 000 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		241 025 829 830	294 865 263 612

ĐỊCH VỤ  
HÀNG  
THÀNH PHỐ



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của  
Mercedes-Benz Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		140 481 099 303	187 360 319 689
I. Nợ ngắn hạn	310		140 073 020 328	186 952 240 714
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	98 658 244 220	64 240 213 333
2. Phải trả người bán	312		32 435 833 347	108 257 561 916
3. Người mua trả tiền trước	313		7 159 934 302	12 622 933 177
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	677 570 584	144 580 791
5. Phải trả người lao động	315		91 557 095	557 192 250
6. Chi phí phải trả	316	V.17	246 398 911	526 334 512
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	803 481 869	603 424 735
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		408 078 975	408 078 975
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		408 078 975	408 078 975
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B/= NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		100 544 730 527	107 504 943 923
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	100 544 730 527	107 504 943 923
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111 161 690 000	111 161 690 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		635 620 600	635 620 600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1 092 211 052	1 092 211 052
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 217 010 190	3 217 010 190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15 561 801 315)	(8 601 587 919)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		241 025 829 830	294 865 263 612

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC



Kế Toán Trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 4 năm 2012

DỊCH VỤ

Tổng Giám Đốc

HÀNG XÂY

♦ BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH

♦ 070

♦ CHI NHÁNH

NGUYỄN VĂN ĐỨC

Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.  
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025  
NH Hồng Kông và Thương Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041  
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595

Mercedes-Benz – are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:  
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc  
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam  
Tel : (84-8) 375 28 375  
Fax: (84-8) 375 28 376  
www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của  
Mercedes-Benz Việt Nam

**II./ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý 1 năm 2012**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	155 150 971 769	198 612 263 597	155 150 971 769	198 612 263 597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		93 694 500	5 786 626 915	93 694 500	5 786 626 915
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		155 057 277 269	192 825 636 682	155 057 277 269	192 825 636 682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	151 284 300 111	176 805 364 982	151 284 300 111	176 805 364 982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3 772 977 158	16 020 271 700	3 772 977 158	16 020 271 700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	863 971 351	734 015 406	863 971 351	734 015 406
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 206 565 268	6 141 631 627	3 206 565 268	6 141 631 627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 850 063 257	3 026 502 617	2 850 063 257	3 026 502 617
8. Chi phí bán hàng	24		5 464 067 949	10 204 417 394	5 464 067 949	10 204 417 394
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 726 325 221	1 827 780 497	2 726 325 221	1 827 780 497
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(6 760 009 929)	(1 419 542 412)	(6 760 009 929)	(1 419 542 412)
11. Thu nhập khác (*)	31		3 241 615 766	3 937 892 287	3 241 615 766	3 937 892 287
12. Chi phí khác	32		3 441 819 233	1 445 521 771	3 441 819 233	1 445 521 771
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(200 203 467)	2 492 370 516	(200 203 467)	2 492 370 516
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6 960 213 396)	1 072 828 104	(6 960 213 396)	1 072 828 104
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	267 957 579	-	267 957 579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6 960 213 396)	804 870 525	(6 960 213 396)	804 870 525
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN ĐỨC



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.  
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025  
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041  
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595

Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:  
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc  
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam  
Tel : (84-8) 375 28 375  
Fax: (84-8) 375 28 376  
www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của  
Mercedes-Benz Việt Nam

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng Đầu Đủ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
QUÝ 1 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/= LƯU CHUYEN TIEN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6 960 213 396)	1 072 828 104
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		438 909 951	1 050 807 938
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49 217 181)	(99 932 774)
- Chi phí lãi vay	06		2 850 063 257	3 026 502 617
3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		(3 720 457 369)	5 050 205 885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2 257 790 212	7 570 708 216
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		42 028 900 881	(1 650 707 823)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(81 297 251 273)	(3 813 273 822)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(394 694 091)	954 830 478
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2 850 063 257)	(3 020 316 072)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1 090 376 489)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(32 500 000)	(6 200 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44 008 274 897)	3 994 870 373
II/= LƯU CHUYEN TIEN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1 119 235 369)	(4 312 196 127)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3 227 272 727	1 545 782 445
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2 200 000 000)	(1 826 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		1 400 000 000	1 826 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21 690 717	402 225 238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 329 728 075	(2 364 188 444)
III/= LƯU CHUYEN TIEN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		93 182 946 785	102 968 463 936
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58 764 915 898)	(111 793 684 181)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34 418 030 887	(8 825 220 245)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8 260 515 935)	(7 194 538 316)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11 969 784 119	32 026 271 011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3 709 268 184	24 831 732 695

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Kế Toán trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 4 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐỨC



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.  
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025  
NH Hồng Kông và Thương Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041  
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595

Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:  
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc  
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam  
Tel : (84-8) 375 28 375  
Fax: (84-8) 375 28 376  
www.haxaco.com.vn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

### I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.
- 3) Ngành nghề kinh doanh :
  - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ôtô.
  - Đại lý mua bán ôtô và phụ tùng các loại.
  - Đóng mới thùng xe các loại.
  - Mua bán và cho thuê ôtô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ôtô.
  - Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
  - Dịch vụ cứu hộ xe ôtô.
  - Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải).
  - Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

### II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

#### 1) Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ( VND ).

### III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

#### 1) Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3) Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

#### 1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2) Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

**5) Tài sản cố định hữu hình :**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chí phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

**6) Tài sản cố định vô hình :**

\* Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

\* Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

**7) Đầu tư tài chính :**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**8) Chi phí trả trước dài hạn :**

a) Công cụ, dụng cụ :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

**9) Chi phí phải trả :**

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**11) Cổ tức :**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

**12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :

- 31/03/2012 : 20.850 VND/USD.

#### 14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### 15) Bên liên quan :

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ :10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0 3 0 2 0 0 0 1 2 6

THUYẾT MINH BCTC

QUÝ 1 NĂM 2012

**V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

1) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1 051 754 839	1 649 338 204
Tiền gửi ngân hàng	2 657 513 345	10 320 445 915
Các khoản tương đương tiền	-	
<b>Cộng</b>	<b>3 709 268 184</b>	<b>11 969 784 119</b>

2) Đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	2 410 240 000	1 610 240 000
Trong đó: Công ty CP Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	2 410 240 000	1 610 240 000
<b>Cộng</b>	<b>2 410 240 000</b>	<b>1 610 240 000</b>

3) Phải thu khách hàng :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền bán xe	38 283 572 541	24 321 687 778
Phải thu tiền sửa chữa & các dịch vụ khác	9 121 511 265	12 277 292 550
<b>Cộng</b>	<b>47 405 083 806</b>	<b>36 598 980 328</b>

4) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn (SAMCO)	63 000 000	63 000 000
Cty TNHH Tư Vấn & Kiểm Toán	65 000 000	65 000 000
Cty CP TV TK Công Nghiệp & Dân Dụng	120 000 000	120 000 000
Cty TNHH TM Việt Diên	-	-
Cty TNHH MTV ĐT-SX-TM-DV Phượng Hoàng	60 000 000	-
Cty TNHH Nhựa Phước Thành	11 578 786 380	11 466 786 881
Cty TNHH MTV TM DV Môi Trường Thiên Nhiên Xanh	-	306 000 000
Isaria Co Coporate Design AG	-	94 664 992
Nhà cung cấp khác	32 425 000	30 833 425
<b>Cộng</b>	<b>11 919 211 380</b>	<b>12 146 285 298</b>

5) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay dự thu	317 603 137	198 476 844
Xe trưng bày tại Cty CP CK Ô Tô Cần Thơ (10 xe)	8 569 307 321	13 349 608 173
Cty CP QL Quỹ ĐTCK An Phúc	2 560 000 000	2 560 000 000
Các khoản khác	245 766 530	281 937 976
<b>Cộng</b>	<b>11 692 676 988</b>	<b>16 390 022 993</b>

6) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	12 814 202 235	11 740 357 088
Công cụ, dụng cụ	452 334 900	510 213 000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4 087 035 387	4 642 105 511
Hàng hóa (*)	86 784 717 691	129 281 674 495
<b>Cộng</b>	<b>104 138 290 213</b>	<b>146 174 350 094</b>

7) Chi phí trả trước ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	176 794 425	77 919 637	(60 728 856)	193 985 206
Công cụ dụng cụ	567 188 187	52 225 000	(197 431 439)	421 981 748
Chi phí khác	482 612 964	-	(266 678 433)	215 934 531
<b>Cộng</b>	<b>1 226 595 576</b>	<b>130 144 637</b>	<b>(524 838 728)</b>	<b>831 901 485</b>

8) Tài sản ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	1 136 171 416	1 326 692 765
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	6 738 000
- Cty CP TM & DV Đại Toàn	-	6 738 000
<b>Cộng</b>	<b>1 136 171 416</b>	<b>1 333 430 765</b>

9) Thuế GTGT được khấu trừ:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	0	5 269 293 854
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5 269 293 854</b>

10) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Quyền giá số đầu kỳ	21 062 088 081	11 012 154 746	21 849 299 066	2 308 551 875	317 900 972	56 549 994 740
Mua sắm mới	140 423 115	453 934 000	-	-	-	594 357 115
Thanh lý, như lượng bán	-	-	(3 663 740 970)	-	-	(3 663 740 970)
Số cuối quý	21 202 511 196	11 466 088 746	18 185 558 096	2 308 551 875	317 900 972	53 480 610 885
Giá trị hao mòn đầu kỳ	13 041 269 404	3 452 028 514	4 610 467 624	1 897 641 530	269 986 550	23 271 393 622
Khấu hao trong kỳ	588 398 740	438 909 951	704 407 410	88 878 328	2 170 608	1 822 765 037
Thanh lý, như lượng bán			(485 685 424)			(485 685 424)
Số cuối quý	13 629 668 144	3 890 938 465	4 829 189 610	1 986 519 858	272 157 158	24 608 473 235
Giá trị còn lại đầu kỳ	8 020 818 677	7 560 126 232	17 238 831 442	410 910 345	47 914 422	33 278 601 118
Số cuối quý	7 572 843 052	7 575 150 281	13 356 368 486	322 032 017	45 743 814	28 872 137 650

11) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Trích khấu hao	Số cuối quý
Quyền sử dụng đất	11 646 416 800	-	-	11 646 416 800
Phần mềm quản lý Asia	345 766 488		(21 256 218)	324 510 270
<b>Cộng</b>	<b>11 992 183 288</b>	<b>-</b>	<b>(21 256 218)</b>	<b>11 970 927 070</b>

12) Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	21 872 000 000	21 872 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3 872 772 369)	(3 872 772 369)
<b>Cộng</b>	<b>17 999 227 631</b>	<b>17 999 227 631</b>

13) Tài sản dài hạn khác - ký quỹ, ký cược dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty CP Nhiên Liệu Sài Gòn	200 000 000	200 000 000
Cty TNHH Khí Công Nghiệp Vinagas	8 000 000	8 000 000
<b>Cộng</b>	<b>208 000 000</b>	<b>208 000 000</b>

14) Vay và nợ ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	95 854 244 220	61 614 213 333
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	34 183 255 775	20 017 097 138
- Vay ngắn hạn Ngân TNHH MTV ANZ	49 046 695 650	41 597 116 195
- Vay ngắn hạn Ngân TNHH TMCP Quân Đội CN Đông Sài Gòn	12 624 292 795	
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	2 804 000 000	2 626 000 000
- Kỳ phiếu nội bộ	2 804 000 000	2 626 000 000
Cộng	98 658 244 220	64 240 213 333

\* Khoản vay Ngân hàng dùng để kinh doanh mua bán xe ôtô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ôtô.

15) Phải trả người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)	25 818 591 715	99 939 757 928
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng)	5 801 922 227	5 769 881 281
Cty TNHH XD Tín Phát	1 052 801	1 052 801
Cty TNHH Achison	225 845 530	88 656 297
CH Phụ Tùng Ô Tô		
Cty TNHH TM DV Tân Việt Mỹ	19 400 000	-
Cty TNHH TM DV PT Châu Âu	128 967 700	-
Cty TNHH Đại Thống	51 124 085	28 003 562
Cty TNHH Vạn Lợi Gia	121 888 683	28 633 299
Cty TNHH MTV Lâm Phú Thành	52 655 900	701 789 150
Cty TNHH Triệu Phước	14 300 000	14 300 000
Cty CP Thiết Bị Tân Minh Giang		
Các nhà cung cấp khác	200 084 706	1 292 564 240
Cộng	32 435 833 347	392 923 358
		108 257 561 916

16) Người mua trả tiền trước :

Khách hàng ứng trước tiền mua xe.

17) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	450 582 486	-	450 582 486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	95 203 191	219 821 769	(372 338 921)	(57 313 961)
+ Thuế TNCN thường xuyên	67 750 603	150 098 354	(277 773 416)	(59 924 459)
+ Thuế TNCN không thường xuyên	27 452 588	69 723 415	(94 565 505)	2 610 498
Tiền thuê đất & thuế khác	49 377 600	175 000 000	-	224 377 600
Cộng	144 580 791	845 404 255	(372 338 921)	677 570 584

18) Phải trả người lao động

Lương còn phải trả.

19) Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí khác		
Chi phí thuê phần mềm & phần cứng máy chuẩn đoán	-	116 828 270
Chi phí thuê chuyên gia tư vấn sửa xe Maybach	180 000 000	
Chi phí lãi kỳ phiếu	63 267 541	109 067 113
Chi phí hoa hồng phải trả	3 131 370	300 439 129
Cộng	246 398 911	526 334 512

20) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Tiền thuê kho phải trả Samco	383 000 000	383 000 000
Hàng thừa chờ xử lý	12 640 835	12 640 835
Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2009	40 720 800	40 720 800
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009	46 154 400	46 154 400
Các khoản khác	320 965 834	120 908 700
<b>Cộng</b>	<b>803 481 869</b>	<b>603 424 735</b>

21) Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	111 161 690 000	1 092 211 052	3 217 010 190	(8 601 587 919)	106 869 323 322
Phân phối các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ				(6 960 213 396)	(6 960 213 396)
Chia cổ tức trong kỳ					-
Chi trong kỳ					-
Vốn tăng trong kỳ	-				-
Thặng dư vốn cổ phần	635 620 600				635 620 600
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>111 797 310 600</b>	<b>1 092 211 052</b>	<b>3 217 010 190</b>	<b>(15 561 801 315)</b>	<b>100 544 730 526</b>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	36 277 240 000	26 287 860 000
Vốn góp của các cổ đông khác	74 884 450 000	54 270 600 000
Thặng dư vốn cổ phần	635 620 600	14 330 550 600
<b>Cộng</b>	<b>111 797 310 600</b>	<b>94 889 010 600</b>

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VNĐ/CP).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11 116 169	8 055 846
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11 116 169	8 055 846
- Cổ phiếu phổ thông	11 116 169	8 055 846
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 116 169	8 055 846
- Cổ phiếu phổ thông	11 116 169	8 055 846
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :

- \* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham gia
- \* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :
  - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
  - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu :	155 152 770 769	198 612 263 597
- Doanh thu bán xe ôtô	126 207 885 092	178 591 417 292
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	28 809 625 851	19 488 180 351
- Doanh thu khác	135 259 826	532 665 954
Các khoản giảm trừ doanh thu	95 493 500	5 786 626 915
- Hàng bán bị trả lại	95 493 500	5 786 626 915
Doanh thu thuần	155 057 277 269	192 825 636 682

2) Giá vốn hàng bán :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng giá vốn :	151 284 300 111	176 805 364 982
- Giá vốn bán xe ôtô	125 928 549 068	161 603 922 890
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	25 306 624 191	15 183 402 010
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	19 860 414 827	13 021 967 584
+ Chi phí nhân công trực tiếp	927 286 022	604 196 769
+ Chi phí sản xuất chung	4 518 923 342	1 557 237 657
- Giá vốn khác	49 126 852	18 040 082

3) Doanh thu tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	21 690 717	323 984 732
- Lãi cho vay vốn	119 126 293	291 840 181
- Lãi phạt quá hạn thanh toán	2 985 553	3 098 660
- Doanh thu tài chính khác	720 168 788	115 091 833
Cộng	863 971 351	734 015 406

4) Chi phí tài chính :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	2 850 063 257	3 026 502 617
- Chi phí tài chính khác	356 502 011	3 115 129 010
Cộng	3 206 565 268	6 141 631 627

5) Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1 350 567 280	1 222 653 855
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47 507 664	44 815 648
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 092 081 556	1 233 002 049
- Chi phí ngân hàng	26 873 478	28 987 335
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 293 190 783	1 458 054 900
- Chi phí khác	1 653 847 188	6 216 903 607
Cộng	5 464 067 949	10 204 417 394

6) Chi phí quản lý doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1 487 273 317	1 210 776 208
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	26 020 957	11 138 464
- Chi phí dụng cụ quản lý	29 637 501	17 508 181
- Chi phí khấu hao TSCĐ	123 265 222	155 070 483
- Thuế, phí và lệ phí	284 886 364	49 377 600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23 142 488	58 361 022
- Chi phí bằng tiền khác	752 099 372	325 548 539
<b>Cộng</b>	<b>2 726 325 221</b>	<b>1 827 780 497</b>

7) Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3 227 272 727	1 545 454 545
Thu nhập từ các khoản khác	14 343 039	2 392 437 742
<b>Cộng</b>	<b>3 241 615 766</b>	<b>3 937 892 287</b>

8) Chi phí khác :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ	3 178 055 546	1 445 521 771
- Chi phí khác	12 227 700	-
- Truy nộp thuế	251 535 987	
<b>Cộng</b>	<b>3 441 819 233</b>	<b>1 445 521 771</b>

9) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20 150 020 479	13 368 815 230
- Chi phí nhân công	3 765 126 619	3 455 474 589
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 834 706 423	1 552 759 483
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 416 596 897	1 905 779 325
- Chi phí khác	3 181 657 947	7 143 171 993
<b>Cộng</b>	<b>32 348 108 365</b>	<b>27 426 000 620</b>

VII./ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1) Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	298 678 615	238 800 000
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	37 674 197	2 103 495
<b>Cộng</b>	<b>336 352 812</b>	<b>240 903 495</b>

2) Chính sách kế toán

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15/02/2005, Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006 như sau :

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ :10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0 3 0 2 0 0 0 1 2 6

THUYẾT MINH BCTC

QUÝ 1 NĂM 2012

- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

## 3) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn	Đại diện vốn Nhà nước
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con

### \* Công nợ phải thu với các bên liên quan:

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền sửa chữa xe	467 499 704	270 772 596
Phải thu xe trưng bày	8 569 235 321	13 349 608 173
Phải thu tiền cho vay	2 410 240 000	1 610 240 000
Phải thu tiền lãi cho vay	317 603 137	198 476 844
Phải thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>11 764 578 162</b>	<b>15 429 097 613</b>

## 4) Một số thuyết minh khác

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Quý 1/2012 giảm 748,10% so với Quý 1/2011 do các nguyên nhân sau :

\* Sản lượng hàng hóa bán ra giảm sút do tình hình kinh tế chưa có khởi sắc hơn so với tình hình năm 2011.

\* Việc cạnh tranh giảm giá bán ra gay gắt giữa các nhà phân phối nên Công ty phải tăng khuyến mãi làm lợi nhuận giảm.

\* Chi phí trả lãi vay Ngân Hàng cao.

\* Showroom & Workshop Võ Văn Kiệt vẫn chưa đạt hiệu quả như kế hoạch.

Người lập

PHẠM HỒNG NGỌC

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

TP.HCM, Ngày 20 tháng 04 năm 2012  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ Ô TÔ  
HÀNG XANH

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN ĐỨC